

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-ST
Ngày 28-02-2023
V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ–TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.
2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Kiến Hoà–Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Ánh Nguyệt- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2022/TLST–DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐST–DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trịnh Trung K, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp AĐ, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Thanh N, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp MN, xã NĐ, huyện MCN, tỉnh Bến Tre. Chị N có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1984 và chị Lê Ngọc D, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp AĐ, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Anh N vắng mặt, chị D có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 11 năm 2019 anh K có bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho vợ chồng anh Nguyễn Văn N

và chị Lê Ngọc D, việc nuôi tôm phục vụ kinh tế gia đình anh N và chị D. Hình thức mua bán, khi anh N cần mua mặt hàng nào thì điện thoại cho anh K, anh K chở hàng tới tận ao nuôi tôm cho anh N. Hai bên thoả thuận, khi giao hàng anh N sẽ ký tên vào sổ theo dõi do anh K lập, sổ được lập thành hai bản, anh K giữ 01 sổ, anh N giữ 01 sổ. Anh K bao đến cuối vụ, khi nào anh N thu hoạch tôm thì phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ cho anh K. Tuy nhiên, có những vụ anh N thua lỗ nhưng anh K vẫn tiếp tục bán cho anh N. Đến ngày 05/11/2019 hai bên thống nhất lập bảng xác nhận nợ thì vợ chồng ông N còn nợ anh K số tiền là 104.047.500 đồng. Cụ thể:

- Từ ngày 24/4/2019 đến ngày 17/6/2019 còn nợ là 62.625.500 đồng.
- Từ ngày 17/7/2019 đến ngày 02/9/2019 còn nợ 30.730.500 đồng.
- Từ ngày 29/9/2019 đến ngày 05/11/2019 còn nợ là 10.691.500 đồng.

Hai bên lập bảng xác nhận công nợ và anh N có ký tên, ghi họ tên dưới mục khách hàng. Từ thời điểm chốt nợ cho đến nay anh N và chị D không trả nợ cho anh K. Do anh K mua bán nhỏ lẻ nên không có đăng ký kinh doanh.

Anh K yêu cầu anh N, chị D có nghĩa vụ liên đới giao trả cho anh K số tiền 104.047.500 đồng. Đối với chi phí tố tụng anh K yêu cầu giải quyết theo quy định.

Trước đây anh K có yêu cầu anh N và chị D phải có nghĩa vụ liên đới trả lãi chậm trả cho anh K từ khi anh K khởi kiện cho đến khi nào Toà án giải quyết xong vụ án, anh K tự nguyện rút yêu cầu này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022 bị đơn chị Lê Ngọc D trình bày:

Năm 2019 chị với anh N phát sinh mâu thuẫn, không còn sống chung với nhau. Nguyên nhân: do anh N có quan hệ tình cảm với người khác. Tháng 02 năm 2022 anh N khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị tại Toà án. Khi chị với anh N không còn sống chung (chưa ly hôn) thì anh N có nuôi tôm thẻ chân trắng thì chị không đồng ý do trước đó chị và anh N đã bị thua lỗ nhiều lần, chị phải bán tài sản của cha mẹ cho chị để trả nợ cho anh K thì anh N bảo anh N nuôi nếu có gì thì anh N chịu, lúc đó chị sống ở nhà còn anh N thì sống ở ruộng nuôi tôm cùng với người phụ nữ khác. Anh N thuê đất của em anh N nuôi chứ không phải đất của anh N. Lúc đó, anh N mua thức ăn của ai thì chị không biết, chị nhiều lần ngăn cản thì anh N bảo chuyện của tao, tao làm gì tao làm. Từ khi chị với anh N ly hôn đến nay anh N đi đâu làm gì thì chị không rõ, điện thoại thì không liên lạc được, anh N cũng không cấp dưỡng nuôi con chung. Khi ly hôn anh N và chị thống nhất không có nợ chung. Chị không đồng ý liên đới với anh N để trả 104.047.500 đồng cho anh K, do thời gian anh N nuôi tôm thì chị với anh N không còn sống chung, chị không liên quan đến số tiền là anh N nợ anh K. Do

chị bạn công việc gia đình nên chị yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt chị trong suốt quá trình tố tụng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn, bị đơn chị Lê Ngọc D đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh Nguyễn Văn N được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt là chưa chấp hành nghiêm túc quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng 117, 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 [Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014](#) chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Trung K: Buộc anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho anh Trịnh Trung K số tiền nợ là 104.047.500 đồng; Không chấp nhận yêu cầu buộc chị Lê Ngọc D có nghĩa vụ liên đới với anh Nguyễn Văn N trả nợ cho anh Trịnh Trung K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Văn N có đăng ký hộ khẩu áp A Đ, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng:

- Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chị Lê Thị Thanh N; Bị đơn chị Lê Ngọc D có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và D.

[4] Xét yêu cầu của anh K về việc rút yêu cầu anh N và chị D phải có nghĩa vụ liên đới trả lãi chậm trả cho anh K. Xét thấy: việc việc rút yêu cầu khởi kiện này của anh K là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[5] Về nội dung vụ án: Anh K yêu cầu anh N và chị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh N số tiền là 104.047.500 đồng.

[6] Xét thấy: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là 01 bản gốc “Bảng xác nhận công nợ” từ ngày 23/4/19 đến ngày 17/6/19; từ ngày 17/07/19 đến ngày 02/9/19; từ ngày 29/9/19 đến 05/11/19 và Kết luận giám định 428/2022/KL-KTHS ngày 22/9/2022 của Công an tỉnh Bến Tre để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Đối với bị đơn Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên bị đơn Nguyễn Văn N đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Trịnh Trung K giao nộp để xét xử vụ án.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của anh K, xét thấy: Hợp đồng mua bán giữa anh K với anh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn anh N đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Trung K là có căn cứ nên cần buộc bị đơn Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho anh K số tiền là 104.047.500 đồng phù hợp.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của anh K, về việc yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ liên đới với anh N trả cho anh K số tiền 104.047.500 đồng. Xét thấy: Trong quá trình tố tụng chị D không thừa nhận việc anh N nuôi tôm là để phục vụ kinh tế chung cho gia đình, do thời gian này chị D và anh N không còn sống chung. Lời trình bày của chị D phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Hằng (mẹ của anh N) và ông Nguyễn Văn Phong (Bí thư kiêm Trưởng ấp An Điền). Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án anh K không chứng minh được việc anh N nuôi tôm phục vụ kinh tế gia đình của anh N và chị D và chị D biết rõ là anh N có mua thức ăn của anh K nên việc anh K yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ liên đới với anh N trả cho anh K số tiền là 104.047.500 đồng là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[8] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Trung K được chấp nhận nên bị đơn anh Nguyễn Văn N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Trung K về việc yêu cầu chị Lê Ngọc D phải có nghĩa vụ liên đới với anh Nguyễn Văn N giao trả cho anh Trịnh Trung K số tiền là 104.047.500 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Trịnh Trung K. Buộc anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho anh Trịnh Trung K số tiền là 104.047.500 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho anh Trịnh Trung K số tiền là 2.250.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Trịnh Trung K được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.601.187 đồng theo biên lai thu số 0007369 ngày 07 tháng 7 năm 2022.

- Anh Nguyễn Văn N phải nộp là 5.314.875 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

